

Những tác động chủ yếu của hiệp định thương mại đối với xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam

TRẦN VĂN CHỦ

PHẠM THỊ KHANH

I. MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VÀ NHỮNG CAM KẾT ĐỐI VỚI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area - AFTA)

Tháng 8-1967, tại Băng Cốc - Thái Lan, Hiệp hội các nước ASEAN được thành lập. Tiên thân ASEAN gồm 5 quốc gia: Malaixia, Indônêxia, Philippin và Singapo. Hiện nay, ASEAN có 10 thành viên, bao gồm: 5 sáng lập viên; Brunây, Lào, Myanma, Campuchia và Việt Nam - chính thức ra nhập ASEAN vào tháng 7-1995.

Mục đích thành lập ASEAN không chỉ nhằm xây dựng và phát triển khu vực Đông Nam Á hòa bình, độc lập, ổn định về chính trị, mở rộng bang giao quốc tế mà quan trọng hơn đó là hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển kinh tế, trong đó có ngành nông nghiệp.

Từ năm 1992, tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN, các nguyên thủ và đại diện nguyên thủ quốc gia quyết định hai vấn đề trọng đại: *một là*, thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN - AFTA; *hai là*, sử dụng chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung - Common Effective Preferential Tariff Scheme (CEPT) làm công cụ để thực hiện quá trình tự do hóa thương mại.

Các nước ASEAN cùng cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nội bộ ASEAN xuống còn 0 - 5%, với lộ trình 15 năm (1-1-1993 - 1-1-2008). Đồng thời, căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng thành viên ASEAN để xây dựng lộ trình: Nước có nền kinh tế phát triển hơn sẽ sớm thực hiện cam kết so với những nước kém phát triển hơn, đặc biệt là ASEAN 4 (Việt Nam, Lào, Myanma và Campuchia). Tuy nhiên, xuất phát từ tình

hình thực tiễn quá trình thực hiện cắt giảm thuế CEPT/AFTA thời gian qua, Hiệp hội ASEAN quyết định đẩy nhanh và rút ngắn thời gian thực hiện cam kết cắt giảm thuế như đã hoạch định xuống 10 năm và hiện nay còn 9 năm, cắt giảm toàn bộ dòng thuế xuống mức 0 - 5%. Tính đến ngày 1-1-2003, khoảng 99% trong tổng số các dòng thuế của ASEAN 6 (Malaixia, Indônêxia, Thái Lan, Philippin, Xingapo và Brunây) giảm xuống còn 0 - 5% và đang hướng tới mục tiêu giảm 100% số dòng thuế tới 0% vào năm 2010 - Thực hiện tự do hóa thương mại trong toàn ASEAN. Việt Nam, Lào, Myanma, Campuchia sẽ hoàn thành việc cắt giảm thuế với lộ trình đến năm 2018.

Việt Nam cam kết cắt giảm 95% tổng số dòng thuế với lộ trình tham gia CFPT/AFTA được xác định từ ngày 1-1-1996. Cụ thể như sau:

+ 74% đạt mức 0 - 5% (2003)

+ 87% đạt mức 0 - 5% (2005)

+ 100% đạt mức 0 - 5% (2006), trong đó có 50% ở mức 0%, với một số linh hoạt.

Từ ngày 1-7-2003, Việt Nam phải chuyển 755 dòng thuế từ danh mục loại trừ tạm thời (TEL) vào giảm thuế để đảm bảo thực hiện đúng lộ trình AFTA, và như vậy, Việt Nam sẽ phải đưa toàn bộ số dòng thuế xuống 0% vào năm 2015.

Đối với ngành nông nghiệp, Việt Nam cam kết thực hiện giảm thuế suất thuế nhập khẩu của 760 mặt hàng nông sản xuống 0 - 5% (2006). Trong đó một số mặt hàng chủ yếu sau:

+ Lúa gạo: giảm từ 20 - 40% xuống 10% (2003 - 2004); 5% (2005 - 2006).

+ Cà phê (thô): giảm từ 20 - 30% xuống 5% (2006).

Trần Văn Chủ, PGS.TS; Phạm Thị Khanh, TS. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

- + Cao su (thô): giảm từ 30% xuống 3% (2003 - 2006).
- + Hạt tiêu: giảm từ 30% xuống 5% (2006).
- + Chè: giảm từ 50% xuống 20% (2003); 15% (2004) và 5% (2006).
- + Lạc: giảm từ 15% xuống 5% (2003 - 2005) và 0% (2006).
- + Cá: giảm từ 30 - 45% xuống 15% (2003-2004); 10% (2005); 5% (2006).
- + Quả các loại: giảm từ 40 - 60% xuống 5% (2003 - 2006).
- + Tôm: giảm từ 50-75% xuống 20% (2003), 15% (2004), 10% (2005) và 5% (2006).
- + Rau các loại: (khoai tây, dưa chuột, cà chua, hành tỏi...) giảm từ 30% xuống 5% (2006) (1).

Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực phấn đấu đẩy nhanh tốc độ thực hiện CEPT theo tinh thần mới của Hiệp hội các nước ASEAN.

2. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

Ngày 13-7-2000, tại Washington Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (Việt - Mỹ) được ký kết đã tạo ra bước ngoặt lịch sử trong quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước, kết thúc quá trình đàm phán song phương lâu dài (từ 1992 - 2000), và kiên trì (trải qua 10 vòng đàm phán) của Việt Nam. Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 10-12-2001, nhằm 2 mục đích: *một là*, thiết lập quy tắc áp dụng có tính chất ràng buộc pháp lý đối với quan hệ thương mại và đầu tư giữa các đối tác; *hai là*, các hiệp định thương mại là công cụ tự do hóa thương mại. Đó chính là các cam kết nhân nhượng lẫn nhau trong quá trình dỡ bỏ hàng rào thương mại. Những cam kết của Việt Nam và Hoa Kỳ thể hiện rõ trong việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ.

Đối với những mặt hàng nông sản xuất - nhập khẩu, phía Việt Nam cam kết:

• **Lịch trình cắt giảm thuế suất thuế xuất - nhập khẩu hàng nông sản**

- *Về hàng nhập khẩu*: lịch trình hạn chế số lượng nhập khẩu các mặt hàng nông sản từ Mỹ vào Việt Nam từ 3 - 10 năm (kể từ ngày 10-12-2001) bao gồm 69 mặt hàng, trong đó:

- + 6 mặt hàng có lộ trình 3 năm.
- + 44 mặt hàng có lộ trình 4 năm.
- + 14 mặt hàng có lộ trình 5 năm.
- + 5 mặt hàng có lộ trình 10 năm.
- *Về hàng xuất khẩu*: có 2 mặt hàng hạn chế số lượng xuất khẩu được ghi trong hiệp định là gạo và tằm nhưng chưa đưa vào lộ trình cam kết cắt giảm.

• **Lịch trình loại bỏ hạn chế về quyền kinh doanh và quyền phân phối**

- *Về quyền kinh doanh*: lịch trình loại bỏ hạn chế về quyền kinh doanh các mặt hàng nông sản bao gồm 42 mặt hàng, trong đó:

- + 1 mặt hàng có lộ trình 4 năm.
- + 14 mặt hàng có lộ trình 3 năm.
- + 15 mặt hàng có lộ trình 5 năm.
- + 1 mặt hàng (mía đường) có lộ trình 6 năm.
- + 16 mặt hàng chưa cam kết.
- + 2 mặt hàng (cám và phế liệu khác ở dạng viên) không có lịch trình loại bỏ.

- *Về quyền phân phối*: lịch trình hạn chế quyền phân phối của 42 mặt hàng nông sản như sau:

- + 1 mặt hàng (phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột, bã ép) có lộ trình 3 năm.
- + 25 mặt hàng có lộ trình 5 năm.
- + 16 loại bỏ⁽²⁾.

3. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và những cam kết của Việt Nam trong quá trình tự hóa thương mại

Tháng 12-1989 tại Canberra (Ôxtrâyliya) Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương được thành lập, gồm 12 thành viên: Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Ôxtrâyliya, Hàn Quốc, Thái Lan, Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Niu Dilân. Qua hai lần mở rộng (vào năm 1994 và 1998), đến nay, APEC có 21 quốc gia thành viên, bao gồm APEC 12 cộng 9 (Trung Quốc, Hồng Công, Đài Loan, Mêhicô, Chilê, Ghinê, Nga, Pêru và Việt Nam).

Mục đích chính của việc thành lập APEC là thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư giữa các quốc gia thành viên, với lộ trình cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu, thực hiện Quy chế tối huệ quốc NTR/MFN, dỡ bỏ những rào cản thương mại từ khi thành lập đến năm

2010 (đối với các quốc gia phát triển) và đến năm 2020 (đối với quốc gia đang phát triển); phấn đấu vì hòa bình, ổn định để cùng nhau phát triển. Bởi vậy, khi trở thành thành viên của APEC, các quốc gia phải cam kết thực hiện các nguyên tắc trên trong tiến trình hợp tác và phát triển nói chung, tự do hóa thương mại và đầu tư nói riêng.

Việt Nam tham gia vào APEC luôn khẳng định việc tuân thủ những nguyên tắc do APEC đặt ra. Đó không chỉ phù hợp với đường lối đối ngoại rộng mở: đa phương hóa, đa dạng hóa trong các quan hệ quốc tế và vì vậy, tăng cường vị thế chính trị của mình trên trường quốc tế mà quan trọng hơn - phát lộ cơ hội lớn trong tiến trình chuyển đổi có hiệu quả cơ chế kinh tế cũng như tái cấu trúc lại cơ cấu kinh tế dựa vào chiến lược hướng về xuất khẩu. Bởi vì, Việt Nam khi tham gia APEC có nghĩa là tham gia vào tổ chức kinh tế có nhiều đối tác mạnh về mọi mặt, với trên 80% kim ngạch ngoại thương, 76% đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và 50% viện trợ ODA⁽³⁾, đồng thời mở rộng được thị trường xuất khẩu sang khu vực rộng lớn trên 2 tỷ người tiêu dùng, tương đương với 44% dân số thế giới⁽⁴⁾. Trong đó xuất khẩu hàng nông sản là một thế mạnh đang được Chính phủ Việt Nam khuyến khích phát triển. Xuất khẩu hàng nông sản sang các nước thành viên của APEC, Việt Nam vừa duy trì được mối quan hệ với những bạn hàng truyền thống (Nga, Trung Quốc...), vừa mở rộng được thị trường mới sang các quốc gia khác chế độ chính trị.

4. Liên minh châu Âu và những cam kết trong quá trình tự do hóa thương mại

Ngày 18-4-1951 Cộng đồng Than và Thép châu Âu được thành lập, gồm 6 quốc gia: Đức, Pháp, Ý, Hà Lan, Bỉ và Lucxămbua. Đến năm 1957 cộng đồng này đổi tên thành Cộng đồng kinh tế châu Âu - tiền thân của Liên minh châu Âu (Eupopen Union - EU). Trong vòng 53 năm (1951 - 2004), từ một Cộng đồng kinh tế ngành, gồm 6 quốc gia thành viên, EU đã

trở thành một siêu cường kinh tế hùng mạnh, gồm 25 quốc gia, với 450 triệu dân và có thể đối trọng được với 2 siêu cường kinh tế thế giới là Mỹ và Nhật Bản.

Việt Nam không phải là thành viên của EU nhưng trong xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, muốn xuất khẩu hàng hóa nói chung, xuất khẩu hàng nông sản nói riêng sang thị trường EU phải tuân thủ những điều kiện của EU trong quá trình tự do hóa thương mại. Trong lĩnh vực hàng nông sản, cam kết hay điều kiện để tự do hóa thương mại với EU được thể hiện rất rõ ở chính sách nông nghiệp chung (Common Agriculture Policy - CAP) và chính sách thủy sản (Common fisheries Policy - CFP). Quyên điều phối và tổ chức thực hiện những cam kết do Ủy ban châu Âu (EC) chịu trách nhiệm⁽⁵⁾. Điểm nổi bật của các chính sách trên là duy trì tỷ lệ tự cung, tự cấp cao đối với các loại hàng nông sản chủ yếu như: ngũ cốc, thịt, sữa... Điều đó cũng hàm nghĩa, các nông phẩm được EU quy định chủ yếu từ ngoài EU sẽ rất khó thâm nhập vào nội địa bởi những điều kiện khắt khe do chính sách nông nghiệp chung và chính sách thủy sản đặt ra. Những điều kiện đó là:

Về thuế quan: thuế suất thuế nhập khẩu được áp dụng cho nhập khẩu hàng nông sản từ 0% (hàng hóa trong hạn ngạch hoặc có sự thỏa thuận ưu đãi) đến mức thuế suất phổ biến, giản đơn là 17,3% (hàng hóa ngoài hạn ngạch). Tuy nhiên, mức suất thuế có thể được thay đổi cụ thể tùy theo từng loại mặt hàng tương ứng với tầm quan trọng của mặt hàng đó. Chẳng hạn, đậu nành và bánh dầu có mức thuế suất chỉ 0% nhưng đối với chuối - một mặt hàng đã từng xảy ra cuộc chiến giữa Mỹ và EU có mức thuế suất 54,6%; thịt, sản phẩm sữa, ngũ cốc: 39% - Cao gấp 3 lần mức thuế trung bình giản đơn⁽⁶⁾. Tuy nhiên, xem xét một cách tổng thể, thuế nhập khẩu ưu đãi mà EU thỏa thuận là khá linh hoạt.

BẢNG 2: Các mức thuế áp dụng trung bình của EU, năm 1999

Đơn vị: %

	Mức thuế MFN ràng buộc	Mức thuế MFN áp dụng	Lomé + LDC + MFN	Lomé + LSP + MFN	LDC + MFN	FTA + MFN	GSP + MFN
Nông sản	17,4	17,3	9,5	10,3	10,3	16,7	15,7

Nguồn: Trade Policy Review, the European Union, 2000.

Về *phi thuế quan*: các biện pháp phi thuế quan chủ yếu mà EU đặt ra trong quá trình tự do hóa thương mại chủ yếu là: biện pháp cấm nhập khẩu những mặt hàng nông sản không đảm bảo vệ sinh môi trường, sức khỏe của người tiêu dùng; cấp giấy phép nhập khẩu; hạn ngạch; phê chuẩn sản phẩm, nhãn mác thông qua hai quy chế: Quy chế 91/492-EC, quy định những điều kiện khắt khe đối với động vật thân mềm và Quy chế 91/493-EC, quy định các điều kiện về y tế đối với việc sản xuất và xuất khẩu thủy sản sang EU. Bên cạnh đó, các biện pháp phi thuế quan khác như: *trợ cấp xuất khẩu, tự vệ* cũng được áp dụng theo quy định rất rõ trong Điều XIX của Hiệp định chung về mậu dịch và thuế quan 1994 (GATT 1994) và Hiệp định tự vệ của WTO.

Như vậy, xét về tổng thể, các hiệp định thương mại về nông nghiệp song phương và đa phương như đã trình bày trên đây đều thể hiện những cam kết, và lộ trình thực hiện cam kết giữa các bên với nội dung chủ yếu là:

- Mở cửa thị trường nông sản, thực hiện tự do hóa thương mại.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ mang tính toàn diện, liên quan đến vấn đề cắt giảm thuế suất và hạn ngạch nhập khẩu hàng nông sản; dỡ bỏ rào cản thương mại phi thuế quan.

- Minh bạch hóa trong bảo hộ các mặt hàng nông sản.

- Thỏa thuận về đầu tư trong nông nghiệp.

- Những cam kết điều kiện và biện pháp giải quyết tranh chấp thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp (nếu có).

Những năm qua, Việt Nam không ngừng chủ động, tích cực tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp, chấp nhận các luật chơi mới trong thương mại quốc tế để tiến tới hội nhập nông nghiệp ngày càng sâu rộng vào các nền kinh tế khu vực và thế giới.

II. NHỮNG TÁC ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỚI XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM

1. Những tác động tích cực

- Các hiệp định thương mại song phương và đa phương đã tạo ra bước chuyển biến về

chất trong nhận thức quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, xuất khẩu hàng nông sản nói riêng.

Quan điểm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có lĩnh vực xuất khẩu hàng nông sản đã được khẳng định rất rõ trong các Văn kiện của Đảng, Nhà nước ta; được tuyên truyền, phổ biến và triển khai trong thực tiễn. Tuy nhiên, những chủ trương, đường lối đó trong thời gian nhất định dường như mới dừng lại ở cấp quốc gia, bộ, ngành trực tiếp có liên quan tới xuất khẩu hàng nông sản. Chỉ đến khi Việt Nam tham gia đàm phán, ký kết và thực thi những điều khoản cam kết trong hiệp định thương mại về xuất - nhập khẩu hàng nông sản thì những tác động tích cực của chúng đối với nhận thức của mọi cấp, mọi ngành mới hoàn toàn được rộng mở. Không chỉ trung ương, bộ, ngành, địa phương quan tâm tới hội nhập quốc tế về xuất khẩu nông sản mà ngay từng chủ thể sản xuất - kinh doanh. Doanh nghiệp làm công tác chế biến, doanh nghiệp hoạt động tiêu thụ, đặc biệt là người nông dân mới "bừng tỉnh" trước sự lựa chọn hoặc tiến lên, thúc đẩy sản xuất kinh doanh nông nghiệp hướng về xuất khẩu hoặc chấp nhận thua lỗ, phá sản. Khi đó, buộc mọi chủ thể sản xuất - kinh doanh phải thực sự đổi mới cách nghĩ, cách làm truyền thống, tăng cường hiểu biết và nắm bắt thị trường; xóa bỏ tàn dư với những ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế hàng hóa tập trung quan liêu bao cấp, khép kín để chuyển sang sản xuất - kinh doanh trong môi trường, thể chế kinh tế mới - nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa; tôn trọng các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường, tức là sản xuất - kinh doanh theo "câu" của thị trường chứ không phải sản xuất cái mình có, với chất lượng sản phẩm do người sản xuất quyết định. Đồng thời tôn trọng luật pháp, các chế định quốc tế trong quá trình tự do hóa thương mại lĩnh vực nông nghiệp. Điều đó thể hiện rõ trong quá trình xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thị trường nước ngoài. Chẳng hạn, việc sản xuất - chế biến cá Tra và cá Basa, tôm của một bộ phận nông dân. Mỹ kiện Việt Nam bán phá giá cá Tra và cá Basa, tôm vào thị trường Mỹ,

đã gây nên phản ứng không chỉ tâm quốc gia, bộ ngành, các doanh nghiệp chế biến - xuất khẩu mà chính nông dân thấy rõ những vô lý, ảnh hưởng trực tiếp tới việc thu hẹp sản xuất và thu nhập của họ - đã không ngần ngại tham gia đấu tranh giành quyền lợi của mình thông qua việc ký tên vào danh sách những người nông dân đấu tranh vì quyền lợi chính đáng của người sản xuất cá Tra và cá Basa, tôm ở miền Nam Việt Nam. Điều đó đem lại tín hiệu đáng mừng và là một trong những khẳng định sự chuyển biến về chất trong nhận thức của nông dân về hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Việc tham gia ký và cam kết thực thi những điều khoản trong các hiệp định thương mại và các chế định quốc tế khác đã tạo ra "cú hích" buộc Việt Nam phải điều chỉnh, cải cách thể chế chính sách kinh tế nói chung, nông nghiệp nói riêng theo xu hướng tự do hóa thương mại để hội nhập quốc tế, tạo ra động lực thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản, mở rộng thị trường ngoài nước.*

Trên thực tế, quá trình điều chỉnh, cải cách thể chế, chính sách nông nghiệp theo hướng tự do hóa thương mại, thể hiện rõ ở một số nét chủ yếu.

+ Phải mở cửa thị trường, cho phép hàng nông sản từ nước ngoài có mặt tại thị trường Việt Nam, với mức thuế suất thuế nhập khẩu bằng không hoặc thấp nhất.

+ Xóa bỏ những khoản trợ cấp quá cao, phi lý của Chính phủ cho hoạt động xuất nhập khẩu (đối với những mặt hàng chiến lược).

+ Minh bạch hóa các loại trợ cấp của Chính phủ đối với xuất khẩu hàng nông sản (nếu có) v.v...

Với hai nội dung: xóa bỏ những khoản trợ cấp cao, phi lý; minh bạch hóa các loại trợ cấp của Chính phủ không phải là vấn đề quá khó đối với Việt Nam. Bởi vì thực tế, Việt Nam là một nước nông nghiệp nghèo đang phát triển, dân số và lao động tập trung ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Mặc dù nông nghiệp là ngành kinh tế được ưu tiên và khuyến khích phát triển, nhưng do nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng là thiếu vốn, Chính phủ Việt Nam tuy đã có

nhiều cố gắng đầu tư và đề ra các biện pháp hỗ trợ cho nông nghiệp nói chung, xuất khẩu nông sản nói riêng nhưng chưa đạt tới mức cần thiết phải xóa bỏ trợ cấp cho các mặt hàng khuyến khích xuất khẩu. Nói cách khác, Chính phủ Việt Nam có muốn và cố gắng trợ cấp cao cho những mặt hàng nông sản chiến lược xuất khẩu cũng rất khó thực hiện được giống như các quốc gia có tiềm lực kinh tế mạnh, ví dụ: Mỹ, Nhật Bản, hay EU. Vì vậy, trên thực tế Việt Nam chỉ phải đối mặt với vấn đề *mở cửa thị trường hàng nông sản*, trong khi hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản phẩm còn nhiều yếu kém. Chính thực tế đó đã và đang tạo sức ép lớn trong phát triển nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, bền vững nói chung, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam nói riêng trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế Việt Nam cho rằng, sức ép đó lại chính là một trong những phương thức tốt tạo ra động lực to lớn từ bên ngoài vào thúc đẩy nền nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững, tạo khả năng chủ động hội nhập quốc tế trong khi các giải pháp cải cách hiện tại từ bên trong (nội bộ nền kinh tế quốc dân) dường như đã bão hòa. Hay nói cách khác, những biện pháp cải cách hiện tại trong nông nghiệp chỉ còn tác động nhỏ và có xu hướng yếu dần, khó tạo ra bước đột biến trong xuất khẩu hàng nông sản. Thực trạng đó đòi hỏi phải tiếp tục cải cách toàn diện, sâu sắc và mạnh mẽ hơn đối với ngành nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Hơn thế, quá trình cải cách thể chế, chính sách phát triển nông nghiệp, minh bạch hóa các quan hệ hỗ trợ, đầu tư cũng góp phần tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, đẩy mạnh thu hút vốn từ bên ngoài vào phát triển nền nông nghiệp hiện đại, bền vững và hướng về xuất khẩu. Và sức ép từ bên ngoài tác động vào Việt Nam phải tiếp tục đổi mới thể chế, cơ chế chính sách... đồng thời tạo cơ sở để chống đặc quyền, đặc lợi; chống tham nhũng trong hoạt động xuất khẩu hàng nông sản, chẳng hạn tham nhũng có thể xảy ra ở khâu xét duyệt hạn ngạch xuất nhập khẩu; đầu tư vào các hạng mục công trình

phát triển nông nghiệp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước v.v...

- Thông qua việc quản lý và cam kết thực hiện các hiệp định thương mại song phương và đa phương đã góp phần tạo động lực để các chủ thể sản xuất - kinh doanh nông nghiệp ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào các khâu của quá trình sản xuất, làm gia tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất - kinh doanh nông nghiệp, thúc đẩy mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông sản một cách chủ động gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản, đẩy mạnh tích lũy vốn cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Trên thực tế, nhiều năm qua có những ngành, nhất là ngành cơ khí phục vụ phát triển nông nghiệp hàng hóa hướng về xuất khẩu ít được các cấp, các ngành quan tâm phát triển. Đó là một trong những nguyên nhân kìm hãm phát triển nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại. Do công nghệ lạc hậu, phương tiện sản xuất truyền thống, thủ công nên năng suất, chất lượng nông sản hàng hóa thấp; chi phí lớn, giá thành cao, khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa Việt Nam còn thấp thua so với hàng nông sản khu vực và thế giới. Việt Nam tham gia ký kết và thực hiện các điều khoản đã cam kết trong các hiệp định thương mại song phương và đa phương sẽ thúc đẩy tự do hóa thương mại, tạo điều kiện để nền nông nghiệp Việt Nam tiếp cận được với công nghệ hiện đại của thế giới, thông qua hoạt động nhập khẩu máy móc, công nghệ hiện đại với giá rẻ. Đó là biện pháp tốt để đẩy mạnh sản xuất - kinh doanh nông nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành hàng nông sản; đa dạng hóa và nâng cao hơn giá trị của hàng nông sản. Đồng thời, đó cũng là cơ hội để hàng nông sản Việt Nam hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới một cách bình đẳng với nông phẩm hàng hóa của các nước; giảm bớt các chi phí chỉ dẫn và xây dựng được địa chỉ thương hiệu nông sản riêng có của mình (do trong thời gian dài Việt Nam phải xuất khẩu nông sản qua nước thứ ba); gia tăng nhanh giá trị

kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản, đẩy mạnh tích lũy vốn cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

- Các hiệp định thương mại thúc đẩy tiến trình tái cấu trúc lại cơ cấu kinh tế nông nghiệp và cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn theo xu hướng khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của nền nông nghiệp Việt Nam, đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng nông sản có lợi thế so sánh ra thị trường ngoài nước.

Thực hiện những cam kết tự do hóa thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ mở cửa thị trường, tạo điều kiện cho hàng nông sản từ ngoài vào thị trường nội địa. Bởi vậy, muốn giành thắng lợi trên thị trường nội địa, vươn ra thị trường ngoài nước, các chủ thể sản xuất kinh doanh nông nghiệp phải đầu tư cả về tài chính, lao động công nghệ... vào phát triển những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao nhất. Thông qua đó cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cơ cấu lao động nông thôn được cấu trúc lại theo yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, phát huy tiềm năng thế mạnh để sản xuất - kinh doanh nông nghiệp hiệu quả.

- Các hiệp định thương mại thường thúc đẩy quá trình hiện đại hóa và tiêu chuẩn hóa hoạt động sản xuất - kinh doanh nông nghiệp, tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Tham gia ký kết và thực hiện những cam kết trong các hiệp định thương mại là tham gia vào các chế định quốc tế, tuân thủ luật pháp quốc tế. Những yêu cầu cao, đặc biệt là các rào cản kỹ thuật của các nước về tiêu chuẩn hàng hóa, chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm... buộc các chủ thể tham gia vào các khâu của quá trình xuất khẩu hàng nông sản (từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến - tiêu thụ) phải đảm bảo đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật của bạn hàng. Đây là công việc khá khó khăn, bởi lẽ Việt Nam là nước mới bước vào nền kinh tế thị trường, cách thức sản xuất, phong tục tập quán canh tác lạc hậu vẫn tồn tại. Tuy nhiên, đó cũng chính là động lực để Việt Nam hiện đại hóa, tiêu chuẩn hóa các hoạt

động sản xuất - kinh doanh nông nghiệp theo yêu cầu thị trường quốc tế. Việc tuân thủ tốt các cam kết trong các hiệp định, thể hiện rõ trong hành động sẽ dần nâng cao được năng lực cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam. Và, vì vậy, tạo niềm tin, sự tín nhiệm của bạn hàng, thúc đẩy quá trình mở rộng thị trường bên vững đối với hàng nông sản Việt Nam.

Tuy nhiên, cần nhận thức sâu sắc rằng những lợi ích hay những tác động tích cực do các hiệp định thương mại đem tới cho xuất khẩu nông sản không phải tự thân, mà chúng chỉ có thể xuất hiện đồng thời với những nỗ lực cải cách, mở cửa và tăng cường các bước tự do hóa.

Những năm gần đây, Việt Nam đã và đang nỗ lực thực hiện đường lối đổi mới, cải cách kinh tế nói chung, lĩnh vực xuất khẩu hàng nông sản nói riêng theo hướng tuân thủ những cam kết trong các hiệp định thương mại, như: đẩy mạnh đổi mới, cải cách trong lĩnh vực đầu tư - tín dụng; xúc tiến thương mại; xây dựng và thực thi chính sách ưu đãi, hỗ trợ khuyến khích xuất khẩu nông sản, miễn giảm thuế, ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản cho nông dân, thực hiện liên kết 4 nhà: Nhà nước, nhà ngân hàng, nhà doanh nghiệp, nhà nông v.v... nhằm thúc đẩy xuất khẩu nông sản. Kết quả thu được của quá trình đó rất khả quan. Chỉ tính trong vòng sau 1 năm thực hiện lộ trình CEPT/AFTA, hoạt động xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam đã thể hiện được phần nào năng lực hội nhập quốc tế của nền nông nghiệp Việt Nam:

- Thị trường xuất khẩu hàng nông sản được mở rộng có mặt ở hơn 80 quốc gia vùng lãnh thổ, trải rộng khắp 5 châu lục, nhưng tập trung chủ yếu ở thị trường châu Á (70%), châu Âu (21,2%) và Bắc Mỹ (5,8%). Thị phần hàng nông sản Việt Nam ở châu Úc và châu Phi còn quá nhỏ bé (3%)⁽⁷⁾.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu có xu hướng tăng lên. Năm 2003, tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản đạt hơn 5,5 tỷ USD. Trong đó, nông lâm sản đạt 3,3 tỷ USD; thủy sản đạt gần 2,2 tỷ USD, tăng 900

triệu USD, tương đương với 8,7% so với năm 2002, đồng thời đạt mức cao nhất về kim ngạch so với các năm trước⁽⁸⁾.

Bảy tháng đầu năm 2004, một số mặt hàng nông sản tăng cao về số lượng và giá cả so với cùng kỳ năm 2003. Kim ngạch xuất khẩu gạo tăng 17,8%; cà phê tăng 48,5%; hạt tiêu tăng 29%; điều tăng 34%; chè tăng 56,4%; gỗ tăng mạnh 87,0% đạt mức 577 triệu USD so với bảy tháng đầu năm 2003... Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn 5 mặt hàng nông sản (chè, lạc nhân, hạt tiêu, rau quả và thịt lợn) bị giảm kim ngạch so với cùng kỳ năm 2003. Trong đó, mặt hàng lạc nhân giảm mạnh nhất: số lượng giảm 42,5%, kim ngạch giảm 45,2% so với 7 tháng đầu năm 2003; rau quả đạt 93 triệu USD, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2003⁽⁹⁾.

- Các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực nhìn chung giữ được thị trường và có triển vọng, mở rộng thị trường mới, đặc biệt là mặt hàng gạo, có thể mở rộng thị trường sang châu Phi.

- Từng bước giảm dần tình trạng xuất khẩu nông sản dưới dạng nguyên liệu thô, nhất là mặt hàng rau quả.

- Xây dựng được một số thương hiệu sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu, như: gạo Nàng Hương, cà phê Trung Nguyên, bưởi Năm Roi...

- Đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản, mở rộng thị trường tiêu thụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho bộ phận nông dân ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Thu hút được vốn nước ngoài vào phát triển nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế.

2. Những tác động tiêu cực

- Mở cửa thị trường hàng nông sản theo lộ trình cam kết thực hiện trong các hiệp định thương mại có thể làm giảm quy mô sản xuất hàng nông sản; một bộ phận nông dân sản xuất nông sản xuất khẩu mất dần việc làm, giảm thu nhập; một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu hàng nông sản thua lỗ, phá sản sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng và phát triển kinh tế, dễ nảy sinh các vấn đề xã hội bức xúc khác.

Việt Nam cam kết thực thi những điều khoản trong các hiệp định thương mại, trong đó có cam kết mở cửa thị trường hàng nông sản. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc phải dỡ bỏ các hàng rào thuế quan; hạn chế tối đa các hàng rào phi thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng nông sản nước ngoài thâm nhập vào thị trường nội địa, nhiều sản phẩm tương đồng với nông phẩm hàng hóa trong nước, lại qua chế biến với chất lượng cao hơn, giá rẻ... sẽ chiếm lĩnh thị trường trong nước. Trong khi sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam vẫn còn thấp. Dưới góc độ này, việc mở cửa thị trường hàng nông sản sẽ triệt tiêu động lực sản xuất nông nghiệp nói chung, xuất khẩu hàng nông sản nói riêng và đi liền với nó là quy mô sản xuất hàng nông sản bị thu hẹp, nông dân mất dần việc làm và giảm thu nhập từ hoạt động sản xuất - kinh doanh hàng nông sản. Nền kinh tế phải đương đầu và chấp nhận có một số doanh nghiệp xuất khẩu nông sản làm ăn thua lỗ, phá sản, tác động xấu tới tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Thực hiện tự do hóa thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho hàng nông sản của Việt Nam bình đẳng với các mặt hàng nông sản của các nước xuất khẩu nông sản trên thế giới (những nước Việt Nam đã ký các hiệp định song phương và đa phương). Song, đó cũng là thách thức rất lớn mà ngành nông nghiệp Việt Nam cần phải vượt qua trong quá trình hội nhập quốc tế. Thách thức thể hiện rõ nhất ở năng lực cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trên thị trường ngoài nước. Hiện nay, đa số mặt hàng nông sản xuất khẩu nước ta có cùng chủng loại với các nước trong khu vực, như: gạo, chè, cà phê, cao su, tôm, thịt lợn... nhưng sức cạnh tranh của các mặt hàng này còn thấp thua so với các nước khác; sản xuất manh mún, không đáp ứng yêu cầu của bạn hàng về số lượng, chủng loại cũng như chất lượng, phẩm cấp nông sản; giá thành sản xuất trên một đơn vị nông phẩm xuất khẩu còn ở mức cao. Chẳng hạn, gạo là mặt hàng chủ lực, được xếp vào loại có sức cạnh tranh cao, có mặt ở

trên 80 nước và vùng lãnh thổ, nhưng phẩm cấp còn thấp thua hơn so với gạo của Thái Lan; giá gạo xuất khẩu của Việt Nam thường thấp hơn gạo Thái Lan từ 10 - 20 USD/tấn. Cà phê của nước ta (loại Arabia) có hương vị thơm ngon nổi tiếng thế giới nhưng diện tích trồng ít, năng suất thấp hơn so với các nước trong khu vực; loại cà phê Robusta được trồng nhiều ở Tây Nguyên năng suất cao nhưng chất lượng thấp thua so với cà phê Arabia. Hơn thế, tỷ lệ cà phê xuất khẩu đã qua chế biến của Việt Nam còn quá thấp, chỉ chiếm không quá 5% tổng lượng cà phê xuất khẩu. Trong khi đó, giá cà phê qua chế biến có giá trị cao gấp 5 - 7 lần cà phê thô⁽¹⁰⁾. Cao su và chè cũng ở trong tình trạng như gạo, cà phê. Giá chè xuất khẩu của Việt Nam thường thấp hơn giá trên thị trường thế giới từ 600 - 1000 USD/tấn; giá thành trái cây của Việt Nam cao hơn so với các nước trong khu vực, điển hình là Thái Lan: giá cam của Việt Nam cao hơn 4 lần; xoài cao gấp 5 lần và cà chua gấp trên 2 lần v.v...⁽¹¹⁾.

Như vậy, thực hiện các cam kết trong các hiệp định thương mại, đẩy mạnh tự do hóa thương mại dù muốn hay không nền nông nghiệp Việt Nam nói chung, các mặt hàng xuất khẩu nông sản nói riêng phải chịu nhiều sức ép từ việc mở cửa thị trường, phải đối mặt với những thách thức trên đây. Vấn đề đặt ra ở đây là cần và có thể phải vượt qua những thách thức đó như thế nào để thúc đẩy nền nông nghiệp Việt Nam nói chung, xuất khẩu nông sản nói riêng phát triển, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân; tạo ra những điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Trong quá trình thực hiện tự do hóa thương mại, các nước đang phát triển như Việt Nam thường vấp phải những rào cản thương mại hoặc quyền tự vệ thái quá của các nước nhập khẩu hàng nông sản dẫn đến tranh chấp thương mại. Phần thiệt hại thường nghiêng về các nước xuất khẩu nông sản, thuộc thế giới thứ ba làm giảm lợi ích vật chất (giá trị kim ngạch xuất khẩu) tác động xấu đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Những rào cản thương mại được nước nhập khẩu dựng lên nhằm bảo vệ sản xuất nông nghiệp trong nước, chủ yếu là:

+ Biện pháp thuế quan.

+ Biện pháp phi thuế quan, như: cấm nhập khẩu; cấp giấy phép, cấp hạn ngạch nhập khẩu; lập hàng rào kỹ thuật (hiệp định công nhận lẫn nhau, phê chuẩn sản phẩm, kiểm tra nhãn mác...); trợ cấp và bảo hộ xuất khẩu và sản xuất trong nước; sử dụng các biện pháp tự vệ (tự vệ đặc biệt và tự vệ thông thường) v.v...

Những rào cản trên đây được dựng lên là rất cần thiết cho tất cả các nước nhập khẩu hàng nông sản trong quá trình tự do hóa thương mại. Đó chính là biện pháp hữu hiệu nhằm tạo lập sự thích nghi của người tiêu dùng, đặc biệt là những nhà sản xuất trong nước (khi chấp nhận nhập khẩu hàng nông sản từ ngoài nước). Tuy nhiên nếu rào cản đó bị bóp méo và mang tính chất áp đặt, bất công không tuân thủ quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường cũng như những cam kết tự do hóa thương mại trong hiệp định đã ký kết v.v., sẽ đem lại sự thua thiệt cho các nước xuất khẩu nông sản, đặc biệt là đối với những nước nghèo và đang phát triển.

Trong quá trình triển khai các cam kết ghi trong hiệp định thương mại, Việt Nam đã và đang phải đối mặt với những thách thức do những rào cản thương mại đem tới.

Trong tiến trình tự do hóa thương mại, các nước xuất khẩu nông sản nói chung, Việt Nam nói riêng cần và có thể phải *thừa nhận tự do hóa thương mại phải phù hợp* với dòng chảy của thời đại, phù hợp với lợi ích của nước nhập khẩu nông sản. Tuy nhiên, quá trình ký và cam kết thực hiện tự do hóa thương mại luôn là cuộc chiến không

tiếng súng giữa các bên. Vì vậy, bên cạnh việc tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế vĩ mô, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất... nhằm nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản, Việt Nam cần phải đảm bảo sự thông hiểu luật pháp quốc tế nói chung, luật pháp của nước có quan hệ thương mại nói riêng, nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp phù hợp với nền KTTT, phù hợp với thông lệ quốc tế, sử dụng các công cụ đó bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình trong quá trình thực hiện tự do hóa thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính: Danh mục và thuế suất đối với hàng hóa xuất - nhập khẩu, Nxb Tài chính, H, tháng 4-2004
2. Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (bản tiếng Việt).
- 3, 4. Bộ Ngoại giao: Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam, Nxb CTQG, H, 1999.
- 5, 6. Định Công Tuấn, Vấn đề bảo hộ đối với sản phẩm nông, lâm, thủy sản ở thị trường Liên minh châu Âu. Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3 (51), 2003.
7. Tổng cục Thống kê (2001), Niên giám thống kê 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- Bộ Thương mại (2001), Chính sách và giải pháp mở rộng thị trường xuất khẩu, Hà Nội.
- 8,9. Nguyễn Sinh Cúc, Xuất khẩu nông lâm thủy sản sau 1 năm thực hiện CFPT/AFTA, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 9, 2004.
10. Đặng Hữu, Phát triển bản nông dựa trên tri thức, Tạp chí Lý luận chính trị, số 11, năm 2004
11. Nguyễn Kế Tuấn, Nông sản xuất khẩu của Việt Nam và một số giải pháp phát triển, Tạp chí Lao động và xã hội, số 247, tháng 9-2004
12. Nguyễn Văn Giang: Vụ kiện bán phá giá tôm - Bằng chứng mới về bảo hộ thương mại kiểu Mỹ. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 8 (100)/2004, tr. 83.
13. Thời báo Sài Gòn giải phóng: Con tôm và chuyện chính trị nước Mỹ, ngày 15-7-2004, tr. 13.
14. Thời báo Kinh tế Việt Nam: "Vụ kiện tôm chưa kết thúc", số 202, tr.5.